FireAnt

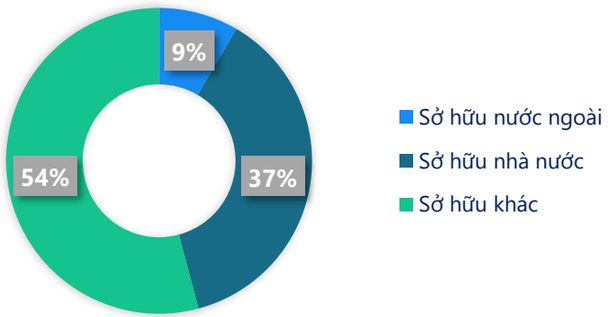
CTCP Mỹ thuật và Truyền Thông (HNX: ADC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

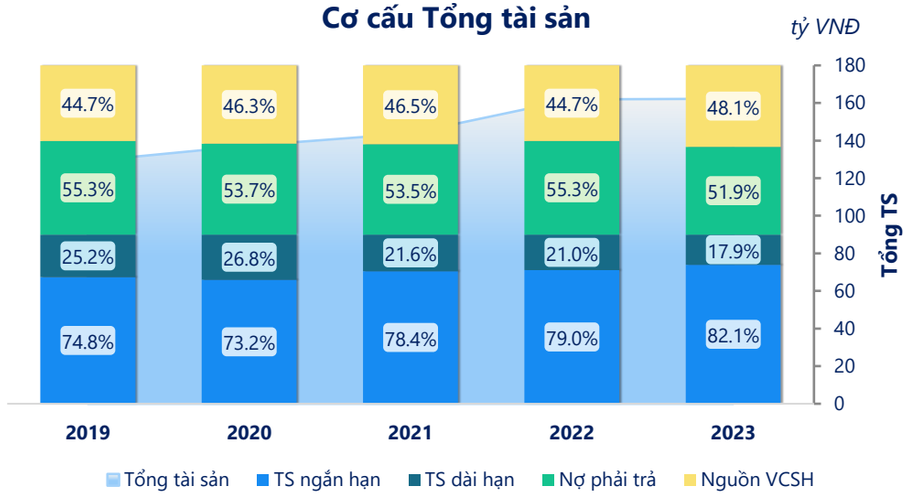
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	18,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,565
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,911
SL cổ phiếu LH	3,977,936
KLGD BQ 20 phiên (CP)	730
% sở hữu nước ngoài	8.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	78
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	74
P/E	5.2
EPS	3,576

	YTD	1T	3T	6T
ADC	21.8%	8.3%	16.6%	17.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



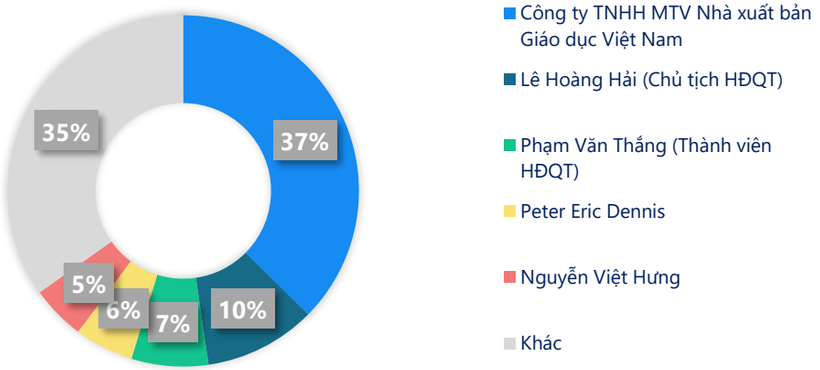
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của ADC năm 2023 tăng trưởng 0.18% so với năm trước, đạt 162.2 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 82.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 51.9% và 48.1%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

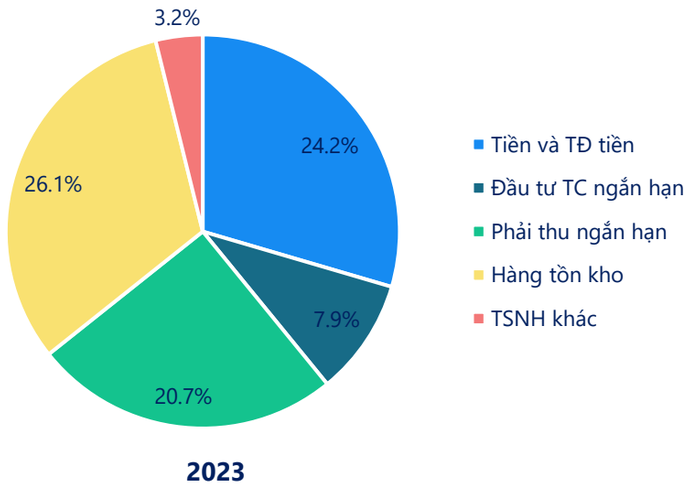


Về cơ cấu sở hữu, sở hữu khác chiếm tỷ lệ cao nhất là 54.2%, tiếp đến là sở hữu nhà nước 37.4% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 8.44%.

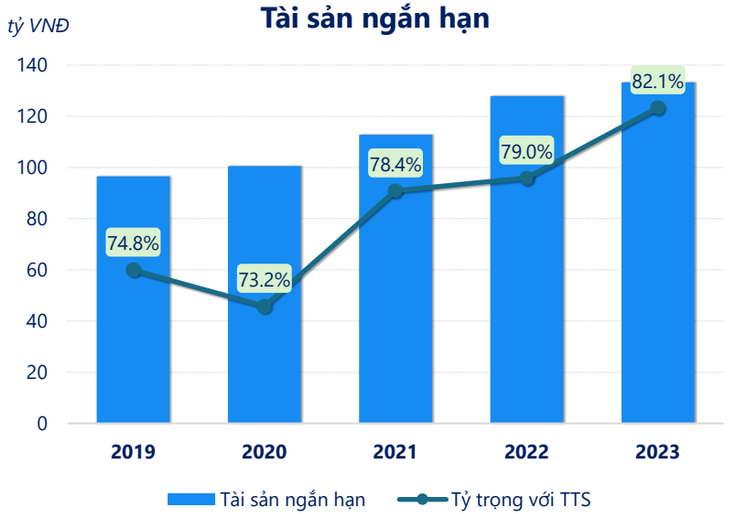
Trong đó, cổ đông lớn nhất là Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam sở hữu 37.4%, lớn thứ 2 là Lê Hoàng Hải (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 10.3% và đứng thứ 3 là Phạm Văn Thắng (Thành viên HĐQT) nắm giữ 7.07%.

CTCP Mỹ thuật và Truyền Thông (HNX: ADC)

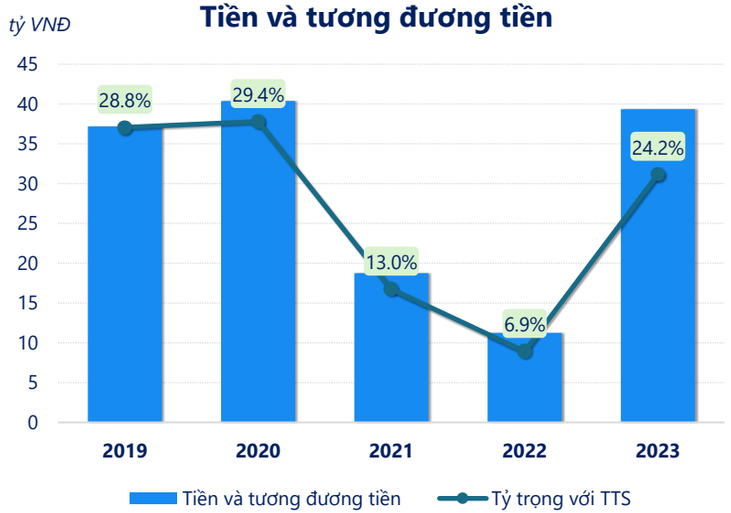
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



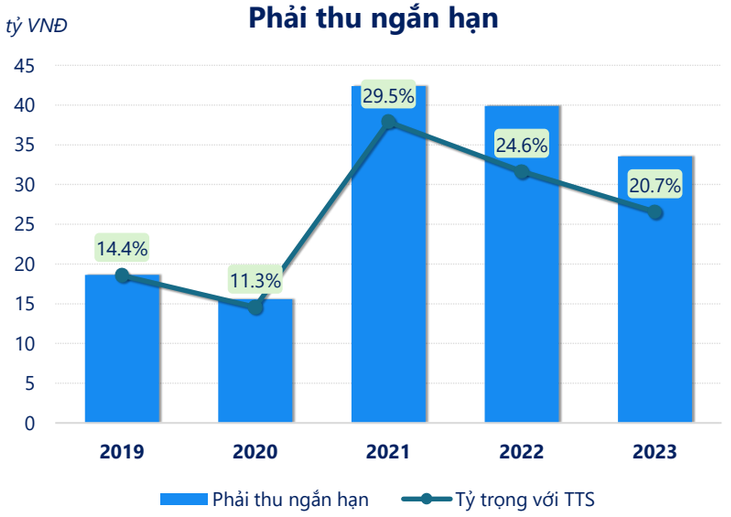
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của ADC đạt 133.2 tỷ đồng, tăng trưởng 4.16% so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 82.1% tổng tài sản. Trong đó, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất 26.1%, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 24.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

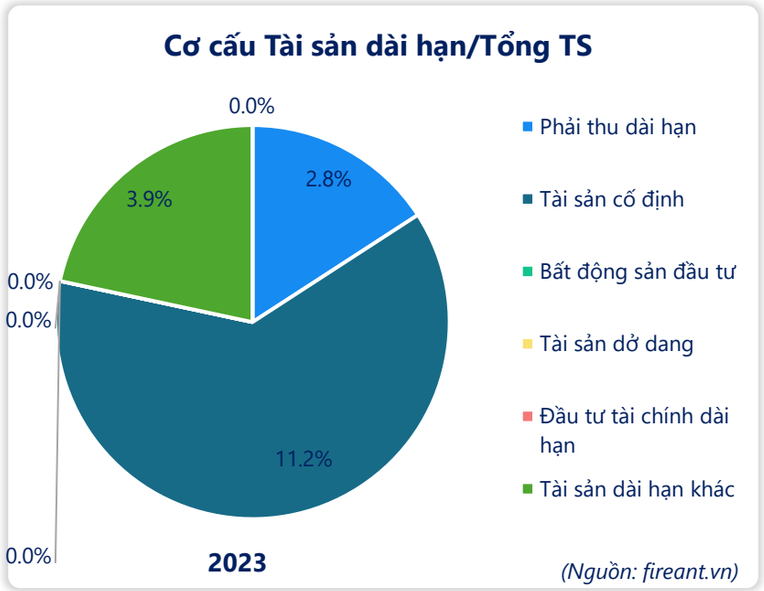


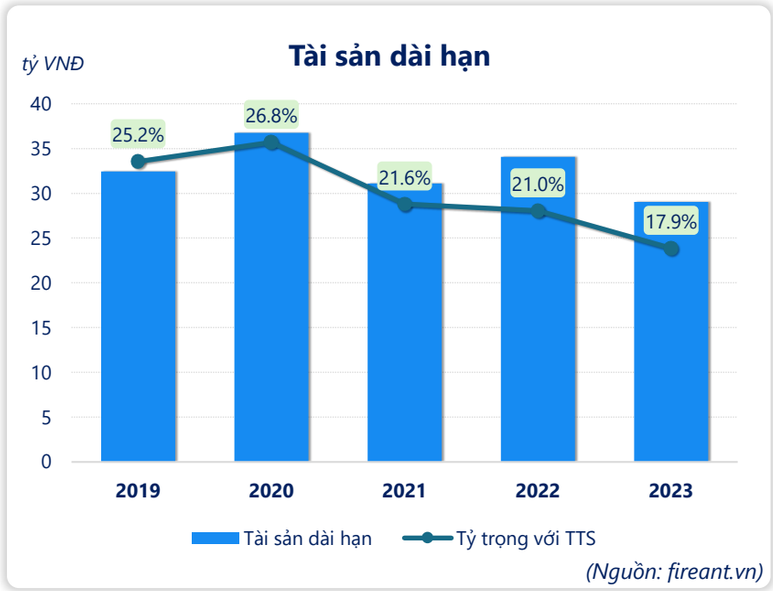
Hàng tồn kho

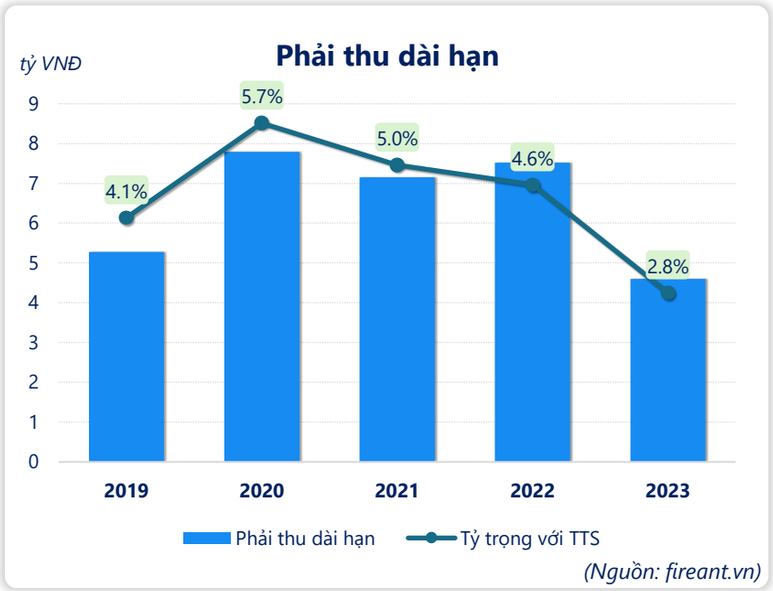


Powered by Infographic

CTCP Mỹ thuật và Truyền Thông (HNX: ADC)

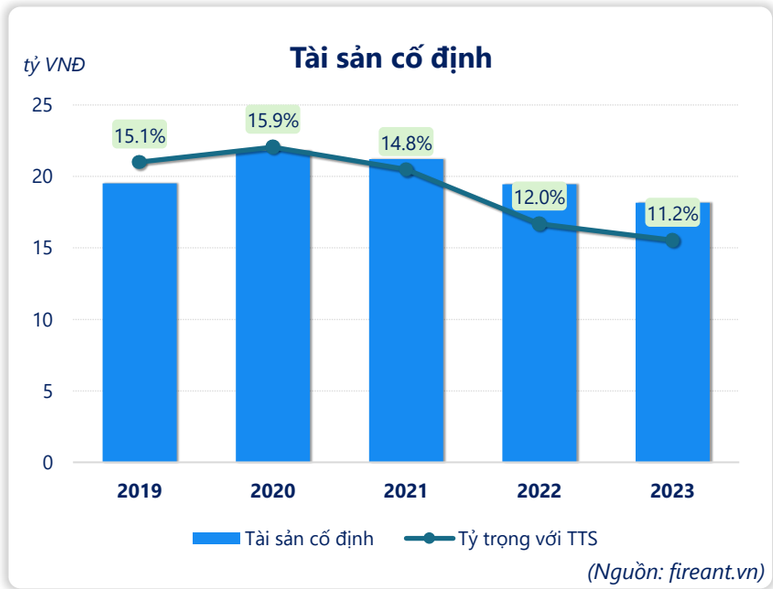


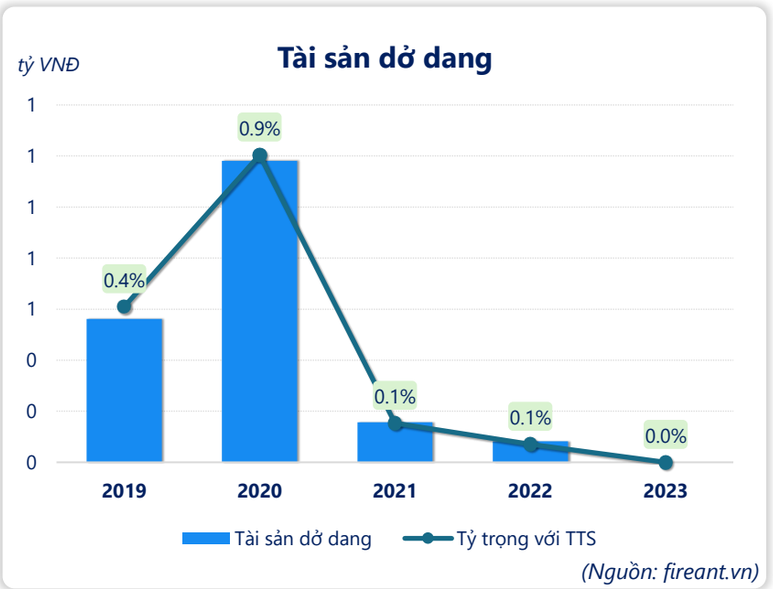




Tài sản dài hạn đạt 29.04 tỷ đồng giảm 14.8% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 17.9%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 11.2%, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.88%.

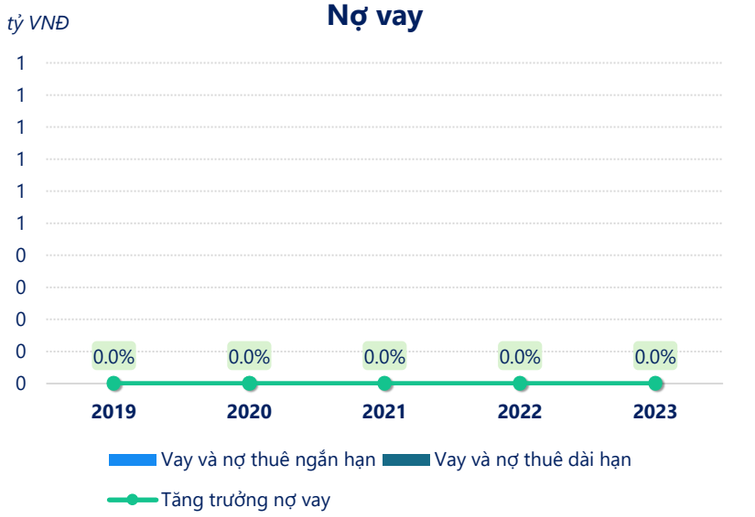
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



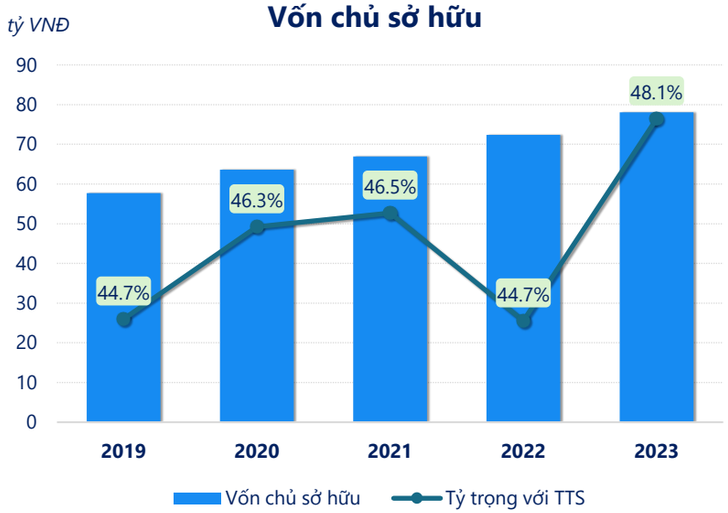


CTCP Mỹ thuật và Truyền Thông (HNX: ADC)

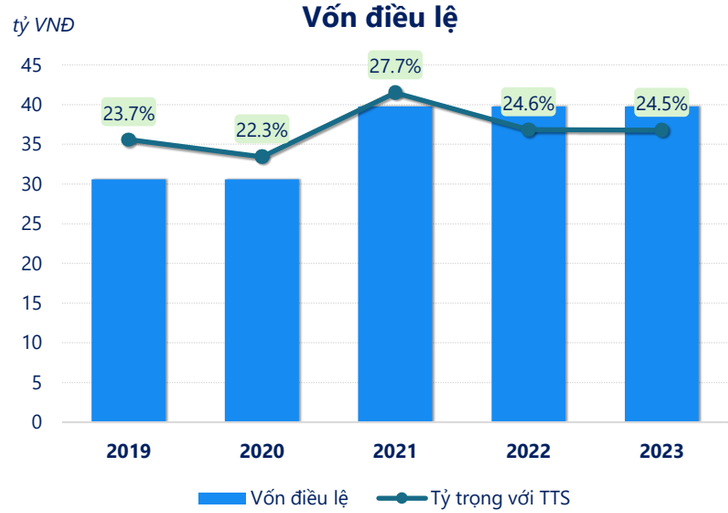
Nợ vay



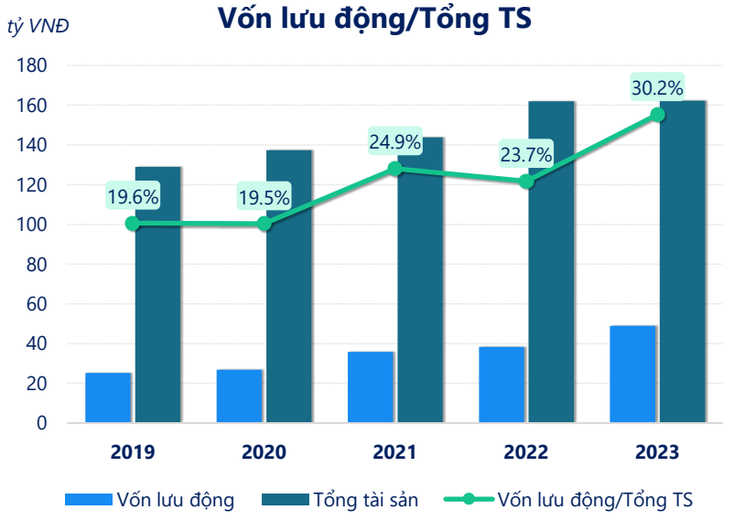
Vốn chủ sở hữu



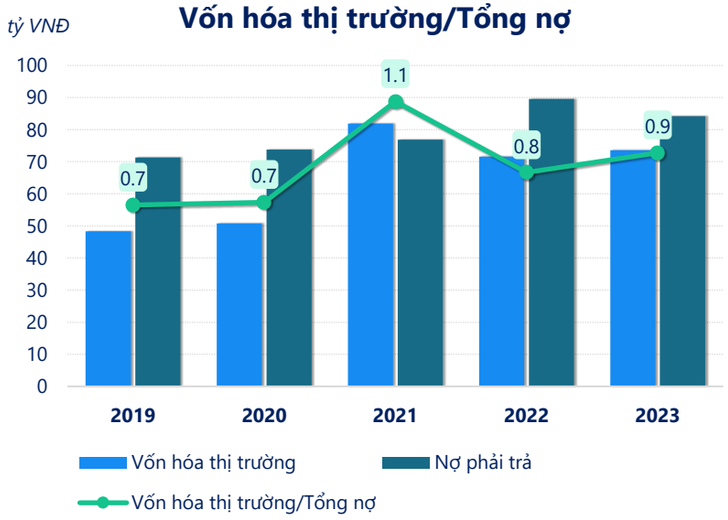
Vốn điều lệ



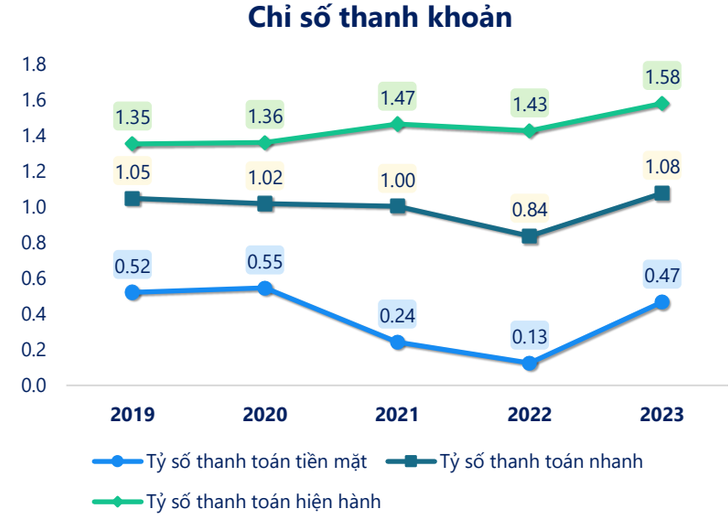
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Mỹ thuật và Truyền Thông (HNX: ADC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**161**	**162**	**-0.3%**
Tài sản ngắn hạn	131	128	2.7%
Tiền và tương đương tiền	39.3	11.2	250%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.7	18.1	-29.8%
Phải thu ngắn hạn	32.5	39.9	-18.6%
Hàng tồn kho	42.5	52.9	-19.7%
Tài sản ngắn hạn khác	4.37	5.76	-24.2%
Tài sản dài hạn	**30.0**	**34.1**	**-11.9%**
Phải thu dài hạn	5.60	7.52	-25.5%
Tài sản cố định	18.2	19.4	-6.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.08	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**6.28**	**7.02**	**-10.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	83.4	89.6	-6.9%
Nợ ngắn hạn	**83.4**	**89.6**	**-6.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	43.5	45.3	-4.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**78.0**	**72.4**	**7.8%**
Vốn chủ sở hữu	**78.0**	**72.4**	**7.8%**
Vốn điều lệ	39.8	39.8	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**379**	**381**	**299**	**390**	**432**
Giá vốn hàng bán	253	246	187	250	290
Lợi nhuận gộp	**126**	**135**	**113**	**141**	**142**
Doanh thu HĐTC	1.65	1.43	1.42	0.74	1.60
Chi phí TC	0.22	-0.60	-0.11	0.15	0.32
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	87.8	99.2	85.3	104	104
Chi phí QLDN	25.8	22.7	15.5	19.7	20.9
LN thuần từ HĐKD	**13.4**	**15.1**	**13.3**	**17.1**	**18.5**
Lợi nhuận khác	1.25	1.05	0.33	0.09	-0.29
LN trước thuế	**14.6**	**16.2**	**13.6**	**17.2**	**18.2**
Lợi nhuận sau thuế	**11.1**	**12.4**	**10.4**	**13.2**	**14.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**11.1**	**12.4**	**10.4**	**13.2**	**14.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.6	8.07	-21.6	4.80	28.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.76	-0.60	4.51	-6.73	5.59
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.27	-4.29	-4.57	-5.57	-5.97
Tiền đầu kỳ	36.6	37.2	40.4	18.7	11.2
Lưu chuyển tiền thuần	**0.61**	**3.19**	**-21.6**	**-7.50**	**28.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	37.2	40.4	18.7	11.2	39.3

Powered by Infographic